

Quảng Bình, ngày 28 tháng 6 năm 2019

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần:

- Tên học phần: LUẬT ĐẤT ĐAI VIỆT NAM

(Tên tiếng Anh : LAND LAW)

- Mã số học phần: LUDADA.053

- Số tín chỉ: 03

Số giờ tín chỉ: 45 (trong đó: lý thuyết:45, bài tập:0)

- Ngành học: Luật

- Loại học phần: Bắt buộc

- Bộ môn phụ trách: Luật

Giảng viên phụ trách chính: ThS. Phan Thị Thu Hiền

Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: 1. ThS. Phùng Thị Loan

2. ThS. Nguyễn Hoàng Thủy

2. Điều kiện tiên quyết: Luật hành chính Việt Nam

3. Mục tiêu học phần

+ Về kiến thức

Môn học trang bị cho người học một cách hệ thống những kiến thức căn bản về sở hữu, quản lý đất đai ở Việt Nam trên cơ sở tính đặc thù của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở nước ta. Luật đất đai cũng thể hiện dưới góc độ lý luận và thực tiễn về quyền của người sử dụng đất trên cơ sở nghiên cứu các chế độ pháp lý cụ thể, từ đó bao quát các thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai và trình tự thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Qua môn học cung cấp những kiến thức chuyên ngành luật đất đai, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, xây dựng, áp dụng pháp luật, quản lý và thực hành nghề nghiệp trong các lĩnh vực chuyên môn sau khi sinh viên tốt nghiệp.

+ Về kỹ năng:

Giúp người học có kỹ năng đánh giá, lý giải một cách khoa học về vấn đề quản lý, sử dụng đất đai, có kỹ năng đánh giá, lý giải và tham gia giải quyết tranh chấp đất đai, có

thể vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các quan hệ pháp luật về đất đai phát sinh trong thực tiễn đời sống ở nước ta hiện nay, đáp ứng yêu cầu chuẩn trình độ cử nhân Luật.

+ Về thái độ:

Người học có thái độ đúng đắn đối với môn học, có ý thức cao góp phần thực hiện pháp luật đất đai có hiệu quả đồng thời nhận thức sâu sắc trách nhiệm của bản thân sau khi ra trường đối với việc bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất và bảo vệ đất đai.

4. Chuẩn đầu ra học phần:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
	<i>Về kiến thức</i>
CDR1	Người học hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản về ngành luật đất đai. Khái niệm luật đất đai, các đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đất đai, quan hệ pháp luật đất đai và nguồn của luật đất đai.
CDR2	Người học áp dụng được kiến thức cơ bản liên quan đến chế độ sở hữu toàn dân về đất đai. Hiểu được chủ thể, khách thể, nội dung của quyền sở hữu đất đai.
CDR3	Người học hiểu được kiến thức cơ bản liên quan đến chế độ quản lý nhà nước về đất đai. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước, các nội dung cơ bản của pháp luật.
CDR4	Người học hiểu rõ được địa vị pháp lý của người sử dụng đất. Từ các vấn đề lý luận chung về địa vị pháp lý của người sử dụng đất đến các quy định cụ thể về địa vị pháp lý của người sử dụng đất.
CDR5	Người học hiểu rõ các thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai. Cụ thể các thủ tục hành chính trong việc quản lý, sử dụng đất đai và các trình tự trong việc thực hiện các quyền chuyển quyền sử dụng đất của người sử dụng đất.
CDR6	Người học hiểu được chế độ pháp lý về các loại đất. Chế độ pháp lý nhóm đất nông nghiệp. Các quy định về nhóm đất, hạn mức đất, đất làm muối...
CDR7	Người học hiểu được chế độ pháp lý về đất phi nông nghiệp. Các quy định về đất khu dân cư, đất quốc phòng an ninh, đất có di tích lịch sử văn hóa...
CDR8	Người học áp dụng được các quy định của pháp luật trong việc thanh

	tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai và xử lý vi phạm về pháp luật đất đai.
	Về kỹ năng
CDR9	Người học có kỹ năng tìm, đọc, hiểu và vận dụng các văn bản trong lĩnh vực đất đai để đưa ra cách giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh.
CDR10	Người học có kỹ năng tư duy logic và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, trình bày vấn đề, kỹ năng phản biện, tự nghiên cứu để tạo nền tảng cho khả năng học tập suốt đời.
	Về thái độ (mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm)
CDR11	Thái độ đúng đắn và nghiêm túc đối với các vấn đề liên quan đến đất đai

5. Mô tả vắn tắt nội dung môn học

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức lý luận cơ bản về ngành luật đất đai như đối tượng, phương pháp điều chỉnh và một số chế định cơ bản của luật đất đai như: địa vị pháp lý của người sử dụng đất, thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất, chế độ pháp lý về các loại đất, giải quyết tranh chấp đất đai.

6. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1 CÁC VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI

1.1. Khái niệm luật đất đai

1.1.1. Ngành luật đất đai

1.1.2. Các văn bản luật đất đai

1.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đất đai

1.2.1. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật đất đai

1.2.2. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật đất đai

1.3. Các nguyên tắc cơ bản của ngành luật đất đai

1.3.1. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu

1.3.2. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật

1.3.3. Ưu tiên bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

1.3.4. Sử dụng đất đai hợp lý và tiết kiệm

1.3.5. Thường xuyên cải tạo và bồi bổ đất đai

1.4. Quan hệ pháp luật đất đai

1.4.1. Chủ thể quan hệ pháp luật đất đai

1.4.2. Khách thể quan hệ pháp luật đất đai

- 1.4.3. Nội dung quan hệ pháp luật đất đai
- 1.5. Nguồn của luật đất đai
 - 1.5.1. Văn bản luật
 - 1.5.2. Các văn bản dưới luật

CHƯƠNG 2 CHẾ ĐỘ SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ ĐẤT ĐAI

- 2.1. Cơ sở của việc xây dựng chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở Việt Nam
 - 2.1.1. Một số luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin về tính tất yếu khách quan của việc quốc hữu hóa đất đai
 - 2.1.2. Cơ sở thực tiễn của việc xây dựng chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai
 - 2.1.3. Một số đặc điểm về chiếm hữu ruộng đất trong lịch sử Việt Nam
- 2.2. Vấn đề củng cố và hoàn thiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai trong nền kinh tế thị trường
 - 2.2.1. Sự cần thiết phải tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện sở hữu toàn dân đối với đất đai ở nước ta
 - 2.2.2. Đổi mới quan hệ sở hữu đất đai trong điều kiện kinh tế thị trường
- 2.3. Khái niệm chế độ sở hữu toàn dân về đất đai
 - 2.3.1. Khái niệm về quyền sở hữu và chế độ sở hữu
 - 2.3.2. Quan niệm về sở hữu toàn dân về đất đai
 - 2.3.3. Sơ lược quá trình phát triển, củng cố và hoàn thiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai
- 2.4. Chủ thể, khách thể và nội dung của quyền sở hữu đất đai
 - 2.4.1. Chủ thể quyền sở hữu đất đai
 - 2.4.2. Khách thể của quyền sở hữu đất đai
 - 2.4.3. Nội dung của quyền sở hữu đất đai

CHƯƠNG 3 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

- A. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai
 - 3.1. Vai trò của hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước
 - 3.1.1. Vai trò của Quốc hội và cơ quan thường trực của Quốc hội
 - 3.1.2. Vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương
 - 3.2. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước
 - 3.3. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước
 - 3.3.1. Cơ quan chuyên ngành quản lý đất đai
 - 3.3.2. Các tổ chức dịch vụ công trong quản lý và sử dụng đất

B. Nội dung cơ bản của pháp luật về quản lý nhà nước đối với đất đai

3.1. Các quy định về quản lý địa giới và xác lập các loại bản đồ

3.1.1. Các quy định về quản lý địa giới

3.1.2. Các quy định về xác lập bản đồ quản lý đất đai

3.2. Các quy định về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai

3.2.1. Các nguyên tắc căn cứ lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

3.2.2. Nội dung quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

3.2.3. Kỳ quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

3.2.4. Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

3.2.5. Thẩm quyền xét duyệt và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.2.6. Các quy định về công bố quy hoạch

3.2.7. Thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

3.3. Các quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

3.3.1. Các quy định về giao đất cho thuê đất

3.3.2. Các quy định về chuyển mục đích sử dụng đất

3.3.3. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất

3.4. Các quy định về thu hồi đất

3.4.1. Khái niệm thu hồi đất

3.4.2. Các trường hợp thu hồi đất

3.4.3. Quy định về thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng

3.4.4. Thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế

3.4.5. Các quy định về bồi thường, tái định cư cho người bị thu hồi đất

3.4.6. Quy định về thẩm quyền thu hồi đất

3.5. Các quy định về đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

3.5.1. Các quy định về đăng ký quyền sử dụng đất

3.5.2. Các quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

3.6. Các quy định về tài chính đất đai và giá đất

3.6.1. Cơ chế tài chính đối với nguồn thu ngân sách nhà nước từ đất đai

3.6.2. Các quy định về giá đất

3.7. Các quy định tổng quát về thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

CHƯƠNG 4 ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

A. Các vấn đề lý luận chung về địa vị pháp lý của người sử dụng đất

4.1. Khái niệm địa vị pháp lý của người sử dụng đất

4.2. Khái niệm người sử dụng đất theo quy định của pháp luật Việt Nam

4.2.1. Một số vấn đề lý luận về khái niệm người sử dụng đất

4.2.2. Khái niệm người sử dụng đất theo Luật đất đai 2013

4.2.3. Những bảo đảm cho người sử dụng đất

4.2.4. Quyền và nghĩa vụ chung của người sử dụng đất

4.2.5. Thời hạn sử dụng đất

B. Các quy định cụ thể về địa vị pháp lý của người sử dụng đất

4.1. Địa vị pháp lý của các tổ chức trong nước sử dụng đất

4.1.1. Khái niệm và phân loại tổ chức trong nước sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2003

4.1.2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước sử dụng đất

4.2. Địa vị pháp lý của hộ gia đình, cá nhân, cơ sở tôn giáo và cộng đồng dân cư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất

4.2.1. Địa vị pháp lý của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất

4.2.2. Địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo sử dụng đất

4.3. Địa vị pháp lý của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài ở Việt Nam

4.3.1. Các chủ thể sử dụng đất

4.3.2. Hình thức sử dụng đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài ở Việt Nam

4.3.3. Các loại đất àm người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép sử dụng ở Việt Nam

4.3.4. Quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất đai tại Việt Nam

CHƯƠNG 5 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

5.1. Khái quát chung về thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai

5.1.1. Thủ tục hành chính- yêu cầu cần thiết khách quan trong quản lý và sử dụng đất đai

5.1.2. Một số đánh giá chung về thủ tục hành chính trong thời gian qua và sự cần thiết phải cải cách thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất đai

5.2. Các thủ tục hành chính cụ thể trong quản lý, sử dụng đất đai

5.2.1. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho người được giao đất, cho thuê đất

5.2.2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho người đang sử dụng

5.2.3. Trình tự, thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

5.2.4. Trình tự, thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

5.3. Trình tự, thủ tục hành chính trong việc thực hiện các quyền chuyển quyền sử dụng đất của người sử dụng đất

5.3.1. Trình tự, thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

5.3.2. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất

5.3.3. Trình tự, thủ tục đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất

5.3.4. Trình tự, thủ tục đăng ký thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất

5.3.5. Trình tự, thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp, bảo lãnh để thu hồi nợ

5.3.6. Trình tự, thủ tục đăng ký, xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất và xử lý quyền sử dụng đất khi chấm dứt việc góp vốn

CHƯƠNG 6 CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

6.1. Chế độ pháp lý nhóm đất nông nghiệp

6.1.1. Khái niệm nhóm đất nông nghiệp

6.1.2. Phân loại nhóm đất nông nghiệp

6.2. Đối tượng được giao, được thuê nhóm đất nông nghiệp

6.2.1. Hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất

6.2.3. Hình thức giao đất thu tiền sử dụng đất

6.2.4. Hình thức cho thuê đất nông nghiệp

6.3. Thời hạn sử dụng nhóm đất nông nghiệp

6.3.1. Ý nghĩa của việc quy định thời hạn sử dụng đất

- 6.3.2. Thời hạn sử dụng nhóm đất nông nghiệp
- 6.4. Các quy định về hạn mức đất
 - 6.4.1. Khái niệm và ý nghĩa của hạn mức đất
 - 6.4.2. Các quy định cụ thể về hạn mức giao đất nông nghiệp
- 6.5. Các quy định về quỹ đất công ích
- 6.6. Các quy định về đất rừng
 - 6.6.1. Đất rừng sản xuất
 - 6.6.2. Đất rừng phòng hộ
 - 6.6.3. Đất rừng đặc dụng
- 6.7. Các quy định về việc sử dụng đất có mặt nước để nuôi trồng thủy sản
 - 6.7.1. Đối với đất có mặt nước nội địa
 - 6.7.2. Đối với đất có mặt nước ven biển
- 6.8. Các quy định về đất bãi bồi ven sông, ven biển
- 6.9. Các quy định về đất làm muối
- 6.10. Các quy định về đất sử dụng cho kinh tế trang trại

CHƯƠNG 7 CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

A. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu dân cư

- 7.1. Khái niệm đất khu dân cư
 - 7.1.1. Định nghĩa đất khu dân cư
 - 7.1.2. Một số đặc điểm chủ yếu của đất khu dân cư
- 7.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu dân cư nông thôn
 - 7.2.1. Quy định chung về quản lý và sử dụng đất khu dân cư nông thôn
 - 7.2.2. Xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao
 - 7.2.3. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp thừa đất ở có vườn, ao
- 7.3. Các quy định về quản lý và sử dụng đất ở tại đô thị
 - 7.3.1. Khái niệm đô thị
 - 7.3.2. Quy định chung về quản lý và sử dụng đất ở tại đô thị
 - 7.3.2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất xây dựng nhà chung cư, nhà tập thể
- 7.4. Vấn đề đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

B. Các quy định về quản lý và sử dụng đất quốc phòng, an ninh

- 7.1. Khái niệm đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh

7.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh

7.1.1. Các quy định chung

7.1.2. Các quy định cụ thể

C. Các quy định về đất có di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

7.1. Khái niệm di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

7.1.1. Khái niệm di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

7.1.2. Khái niệm đất có di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

7.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

7.2.1. Quy định về quản lý và sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

7.2.2. Thực trạng quản lý và sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh

D. Các quy định về quản lý và sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Đ. Các quy định về quản lý và sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng

E. Các quy định về quản lý và sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

7.1. Khái niệm sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

7.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

7.2.1. Quy định chung

7.2.2. Quy định cụ thể

G. Các quy định về quản lý và sử dụng đất để khai thác nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói, làm đồ gốm

7.1. Những quy định chung đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

7.2. Những quy định cụ thể về sử dụng đất sản xuất gạch ngói làm đồ gốm

H. Các quy định về quản lý và sử dụng đất xây dựng

7.1. Khái niệm đất xây dựng

7.2. Những quy định về quản lý và sử dụng các loại đất xây dựng

7.2.1. Đất xây dựng khu chung cư

7.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp

7.2.3. Đất xây dựng các công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn

7.2.4. Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh

I. Các quy định về quản lý và sử dụng đất vào mục đích công cộng

7.1. Khái niệm đất sử dụng vào mục đích công cộng

7.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất vào mục đích công cộng

K. Các quy định về quản lý và sử dụng đất do cơ sở tôn giáo và cộng đồng dân cư đang sử dụng

7.1. Quy định về đất do cơ sở tôn giáo sử dụng

7.2. Quy định về đất do cộng đồng dân cư sử dụng

L. Các quy định về quản lý và sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

7.1. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu công nghiệp

7.1.1. Khái niệm đất khu công nghiệp

7.1.2. Những quy định về quản lý và sử dụng đất khu công nghiệp

7.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu công nghệ cao

7.2.1. Khái niệm đất sử dụng cho khu công nghệ cao

7.2.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu công nghệ cao

7.3. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu kinh tế

7.3.1. Khái niệm đất sử dụng cho khu kinh tế

7.3.2. Các quy định về quản lý và sử dụng đất khu kinh tế

CHƯƠNG 8 THANH TRA, KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI

8.1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai

8.1.1. Khái niệm

8.1.2. Ý nghĩa, mục đích của công tác thanh tra, kiểm tra

8.1.3. Chức năng, nhiệm vụ thanh tra đất đai

8.2. Tranh chấp đất đai và giải quyết tranh chấp về đất đai

8.2.1. Khái niệm và đặc điểm của tranh chấp đất đai

8.2.2. Các dạng tranh chấp đất đai

8.2.3. Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp đất đai

8.2.4. Hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai

8.3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

8.3.1. Khái niệm

8.3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong việc khiếu nại, tố cáo về đất đai

8.3.3. Nguyên tắc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

- 8.3.4. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai
- 8.3.5. Trình tự giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai
- 8.4. Vi phạm pháp luật đất đai và xử lý vi phạm pháp luật đất đai
 - 8.4.1. Khái niệm vi phạm pháp luật đất đai
 - 8.4.2. Phân loại vi phạm pháp luật đất đai
 - 8.4.3. Các hình thức trách nhiệm pháp lý trong việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đất đai

7. Hình thức giảng dạy và phân bổ thời gian:

Chương	Tên chương	Số tiết tín chỉ					
		Tổng	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành	Khác (*)
1	Các vấn đề lý luận cơ bản về ngành luật đất đai	4	4	0			
2	Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai	5	5	0			
3	Chế độ quản lý nhà nước về đất đai	5	5	0			
4	Địa vị pháp lý của người sử dụng đất	6	6	0			
5	Thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai	6	6	0			
6	Chế độ pháp lý về nhóm đất nông nghiệp	6	6	0			
7	Chế độ pháp lý về nhóm phi đất nông nghiệp	7	7	0			
8	Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai và xử lý vi phạm về pháp luật đất đai	6	6	0			

(*) Các hình thức tổ chức học tập khác như ngoại khoá...**Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Nội dung (các chương) của học phần**

Chương	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11
1	x										x
2		x							x	x	x
3			x						x	x	x
4				x					x	x	x
5					x				x	x	x
6						x			x	x	x
7							x		x	x	x
8								x	x	x	x

8. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp thuyết trình, phương pháp động não, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp tổ chức các hoạt động, phương pháp xử lí tình huống, phương pháp làm việc nhóm...

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham gia đầy đủ số tiết học theo quy định (tối thiểu là 80% số giờ)
- Thái độ học tập nghiêm túc, chủ động trong việc thu thập tài liệu tham khảo. Đọc, phân tích và nhận xét các tài liệu khi học từng chương, mục.
- Làm bài kiểm tra đúng hạn và thỏa mãn các nội dung giảng viên yêu cầu.
- Để tiếp thu kiến thức của một tín chỉ sinh viên phải dành thời gian ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

10. Tài liệu phục vụ cho học phần

10.1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Trần Quang Huy (chủ biên) (2013), *Giáo trình Luật đất đai*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB CAND, Hà Nội.

10.2. Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Ngọc Điệp (1999), *Hỏi - đáp về luật đất đai Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thuyết trình báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN

PGS.TS Hoàng Dương Hùng

Th.S Phùng Thị Loan

Th.S Phan Thị Thu Hiền